

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT (SPECIAL EDUCATION)

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: D140203

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

Hà Nội, 2015

[

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục đặc biệt (Special Education)

Mã ngành: D140203

Loại hình đào tạo: Chính qui

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-DHSPHN ngày tháng năm 20... của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội)

I/ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân khoa học ngành Giáo dục đặc biệt có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng thực hành thành thạo để tổ chức, chăm sóc giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt với vai trò thực hiện nhiệm vụ của: Giáo viên, nhân viên hỗ trợ ở các cơ sở giáo dục chuyên biệt, bán hòa nhập, hòa nhập và Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; Chuyên viên quản lý giáo dục đặc biệt trong các cơ quan quản lý giáo dục; Giáo viên, giảng viên ở các cơ sở đào tạo có tổ chức đào tạo về lĩnh vực giáo dục đặc biệt; Cán bộ nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về giáo dục hoặc có thể đảm nhiệm công việc của cán bộ tư vấn trong các tổ chức chính trị, văn hóa, xã hội, đoàn thể, doanh nghiệp, các trung tâm tư thực, các tổ chức quốc tế đang hoạt động ở Việt Nam. Ngoài ra, các sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sỹ và tiến sỹ ngành giáo dục đặc biệt, giáo dục học hoặc các chuyên ngành gần khác.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Về phẩm chất:

Có phẩm chất cơ bản của người giáo viên nhà trường XHCN Việt Nam; thấm nhuần thế giới quan Mác - Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; yêu nghề và có trách nhiệm cao với nghề nghiệp, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực của người làm việc trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt; có thái độ đúng đắn, tin tưởng vào sự phát triển của người có nhu cầu đặc biệt nói chung và trẻ có nhu cầu đặc biệt nói riêng.

2.2. Về kiến thức:

Có kiến thức cơ bản về đặc điểm phát triển tâm sinh lý trẻ có nhu cầu đặc biệt; mục tiêu nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức, đánh giá trong chăm sóc, can thiệp và giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt; có kiến thức chuyên sâu, cập nhật về một trong các lĩnh vực đặc thù của ngành học như: Khuyết tật nghe, nói; khuyết tật nhìn; khuyết tật trí tuệ; rối loạn phổ tự kỷ... ; nắm vững các kiến thức cơ bản, hiện đại về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt; có khả năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành Giáo dục đặc biệt.

2.3. Về kỹ năng:

Có khả năng vận dụng kiến thức để thiết kế, tổ chức và hỗ trợ các hoạt động chăm sóc, can thiệp và giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt trong môi trường chuyên biệt, bán hòa nhập và hòa nhập; có kỹ năng tự phát hiện, tiến hành nghiên cứu giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn chăm sóc, can thiệp và giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt; có khả năng giám sát, đánh giá kết quả hoạt động chăm sóc, can thiệp và giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt tại các cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức, ban ngành khác; có kỹ năng tự học, nghiên cứu khoa học giáo dục nói chung và khoa học giáo dục đặc biệt nói riêng.

II. CHUẨN ĐẦU RA

1. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống đúng mực của giáo viên giáo dục đặc biệt

- 1.1. Yêu chủ nghĩa xã hội, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước
- 1.2. Thực hiện nghĩa vụ công dân; yêu nghề, gắn bó với nghề dạy học
- 1.3. Đoàn kết với đồng nghiệp, lối sống lành mạnh, văn minh
- 1.4. Yêu thương, tôn trọng, thực hiện quyền của trẻ có nhu cầu đặc biệt
- 1.5. Trách nhiệm, tác phong chuẩn mực, chuyên nghiệp trong chăm sóc, giáo dục trẻ

2. Năng lực dạy học

- 2.1. Có năng lực xây dựng và điều chỉnh chương trình dạy học cho trẻ
- 2.2. Xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học
- 2.3. Lựa chọn, chuẩn bị tài liệu học tập phù hợp với trẻ có nhu cầu đặc biệt
- 2.4. Lập kế hoạch, tổ chức hiệu quả môi trường học tập và các hình thức cá nhân, nhóm nhỏ và cả lớp
- 2.5. Sử dụng các phương pháp dạy học hiệu quả cho trẻ có nhu cầu đặc biệt
- 2.6. Có khả năng đánh giá kết quả học tập và theo dõi sự tiến bộ của trẻ
- 2.7. Có khả năng ứng dụng công nghệ trong dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.

3. Năng lực giáo dục

3.1. Có năng lực xây dựng và tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục cho các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt trong các môi trường khác nhau phù hợp với điều kiện thực tiễn

3.2. Có phương pháp tìm hiểu thông tin về trẻ, đánh giá kết quả giáo dục và báo cáo kết quả đánh giá giáo dục; nắm vững quy trình, nhiệm vụ hỗ trợ trong giáo dục đặc biệt

3.3. Có khả năng tham gia xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của kế hoạch giáo dục cá nhân

3.4. Kế hoạch chuyển tiếp cho học sinh có nhu cầu đặc biệt.

4. Năng lực nghiên cứu khoa học

4.1. Có năng lực phát hiện các vấn đề trong giáo dục và dạy học, tổ chức nghiên cứu, giải quyết vấn đề và vận dụng vào thực tiễn giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt;

4.2. Tham gia báo cáo, chia sẻ thông tin khoa học, chuyên môn về giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt

5. Năng lực phát triển cộng đồng và năng lực phát triển bản thân

5.1. Phối hợp với các lực lượng để giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt

5.2. Hợp tác với đồng nghiệp, các nhà chuyên môn, các lực lượng tham gia chăm sóc, giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt

5.3. Huy động các nguồn lực thúc đẩy hiệu quả sự phát triển của giáo dục đặc biệt

5.4. Phát triển chuyên môn của bản thân thông qua tự học, tự trau dồi, cập nhật về chuyên môn của ngành.

II/ THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

III/ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC PHẢI TÍCH LŨY: 135 tín chỉ, chưa kể phần nội dung về Giáo dục thể chất (4 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (7 tín chỉ).

IV/ ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các tổ hợp môn xét tuyển vào ngành Giáo dục đặc biệt:

- B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn
- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
- D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

V/ QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Theo Quy chế đào tạo Đại học, Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

VI. CÁC NỘI DUNG ĐỐI SÁNH VÀ THAM CHIẾU BÊN NGOÀI

Phân dưới đây liệt kê, mô tả chuẩn đầu ra của một số cơ sở đào tạo chuyên ngành giáo dục đặc biệt nước ngoài, bao gồm: 01 trường Đại học tại Vương quốc Anh, 02 trường Đại học tại Hoa Kỳ.

Đại học Plymouth State University – Vương quốc Anh

1. Hiểu được vai trò, trách nhiệm, giá trị là giáo viên giáo dục đặc biệt trực tiếp tham gia công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật; Yêu thương, tôn trọng quyền của trẻ có nhu cầu đặc biệt, thể hiện đúng tác phong, tiêu chuẩn đạo đức, chuyên nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục đặc biệt bao gồm cả khả năng bảo mật thông tin của trẻ.
2. Có kiến thức về đặc điểm quá trình phát triển tâm lí của con người và các mốc phát triển tâm lí ở các giai đoạn lứa tuổi khác nhau, và các yếu tố nguy cơ làm trì hoãn hoặc cản trở sự phát triển bình thường; có hiểu biết về sự đa dạng của trẻ em, thanh niên, gia đình từ đó đánh giá được nhu cầu và khả năng của trẻ trong tổ chức và hỗ trợ các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.
3. Có kiến thức về các vấn đề pháp lý liên quan đến việc giáo dục trẻ em và thanh thiếu niên khuyết tật và gia đình trẻ.
4. Có kiến thức và có khả năng đảm bảo sức khỏe, an toàn, sơ cứu trẻ có nhu cầu đặc biệt tại nơi làm việc.
5. Nắm vững chương trình phổ thông từ bậc mầm non đến THCS, có kinh nghiệm làm việc và hiểu biết về các biện pháp dạy học đáp ứng nhu cầu cá nhân dựa trên cơ sở nghiên cứu khoa học (tìm hiểu, lưu giữ thông tin về quá trình học tập, biết thiết lập các mục tiêu học tập của trẻ).
6. Có khả năng đánh giá hành vi trẻ và có biện pháp giáo dục giúp trẻ có hành vi tích cực nhằm hỗ trợ hiệu quả cho quá trình học tập, phát triển của trẻ có nhu cầu đặc biệt.
7. Tổ chức hiệu quả môi trường học tập của HS: thể hiện khả năng lập kế hoạch, tổ chức, tổ chức môi trường học tập thuận lợi, thành công cho trẻ có nhu cầu đặc biệt ở hình thức cá nhân, nhóm nhỏ, và cả lớp.
8. Có khả năng xác định nội dung giảng dạy, lựa chọn, chuẩn bị tài liệu học tập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt; có khả năng sử dụng các biện pháp đặc thù để tạo điều kiện học tập, có khả năng theo dõi sự tiến bộ của học sinh từ đó có biện pháp tác động hiệu quả vào kết quả học tập của học sinh có nhu cầu đặc biệt ở các môi trường khác nhau.

9. Huy động hiệu quả các nguồn lực để hỗ trợ và thúc đẩy khả năng độc lập của học sinh; Sử dụng hệ thống phương pháp dạy học tận dụng các giác quan của trẻ; Hướng dẫn học sinh biết giải quyết vấn đề; đánh giá mức độ hiệu quả các kỹ năng học tập của trẻ; Có khả năng lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động hàng ngày của trẻ có nhu cầu đặc biệt phù hợp với điều kiện thực tiễn; nắm rõ vai trò của công nghệ và có khả năng ứng dụng công nghệ để hỗ trợ giảng dạy và học tập của trẻ.

10. Nắm vững quy trình, nhiệm vụ hỗ trợ trong giáo dục đặc biệt; có kiến thức về can thiệp sớm; tham gia hiệu quả trong nhóm đánh giá đa ngành, có phương pháp tìm hiểu thông tin về trẻ, báo cáo về kết quả đánh giá giáo dục và giải thích được các báo cáo tâm lý; Thể hiện khả năng tham gia xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân có hiệu quả, kết nối được với chương trình học chung cả lớp và tạo điều kiện cho học sinh và phụ huynh cùng tham gia; thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của kế hoạch giáo dục cá nhân, kế hoạch chuyên tiếp và chuẩn bị kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh có nhu cầu đặc biệt.

11. Hợp tác với các nhà chuyên môn, các lực lượng tham gia chăm sóc, giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt thể hiện ở khả năng giao tiếp với đồng nghiệp, có khả năng hướng dẫn, sử dụng và giải quyết vấn đề và kỹ năng khác giúp giáo viên giáo dục đặc biệt là thành viên hiệu quả của các lực lượng tham gia giáo dục.

12. Sẵn sàng phát triển chuyên môn của bản thân thông qua tự học, tự trau dồi; luôn học hỏi, chia sẻ từ người khác về những kiến thức, kỹ năng cập nhật. Thể hiện sự quan tâm về chuyên môn, tham gia các tổ chức trong lĩnh vực chuyên môn về giáo dục đặc biệt; Có ý thức vận động để nâng cao hiệu quả cho công tác chăm sóc, giáo dục học sinh có nhu cầu đặc biệt; Tham gia báo cáo, chia sẻ thông tin khoa học và liên lạc với các chuyên gia, các nhóm chuyên môn, cộng đồng về lĩnh vực giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.

Đại học Chadron State College

1. Hiểu cách người học phát triển, nhận ra mô hình học tập và phát triển khác nhau trong từng lĩnh vực nhận thức, ngôn ngữ, xã hội, cảm xúc và thể chất, và thiết kế, thực hiện các trải nghiệm học tập phù hợp và thách thức phát triển. (Phương pháp luận).
2. Sử dụng sự hiểu biết về sự khác biệt cá nhân và các nền văn hóa và cộng đồng đa dạng để đảm bảo môi trường học tập hòa nhập cho phép mỗi người học đáp ứng các yêu cầu giáo dục khác nhau. (Môi trường học tập hòa nhập).
3. Làm việc với những nguồn nhân lực khác để tạo ra môi trường hỗ trợ học tập cá nhân và hợp tác, khuyến khích sự tương tác xã hội tích cực, tham gia tích cực vào học tập và tự phát triển. (Giao tiếp).
4. Hiểu các khái niệm trung tâm, công cụ tìm hiểu và cấu trúc của (các) ngành học

sẽ dạy và xây dựng kinh nghiệm học tập làm cho môn học có thể tiếp cận và có ý nghĩa cho người học để đảm bảo làm chủ nội dung. (Nghiên cứu đặc biệt).

5. Hiểu cách kết nối các khái niệm và sử dụng các quan điểm khác nhau để cuốn hút người học vào tư duy phê phán, sáng tạo và giải quyết vấn đề hợp tác liên quan đến các vấn đề địa phương và toàn cầu. (Kỹ năng tư duy).
6. Hiểu và sử dụng nhiều phương pháp đánh giá để thu hút người học vào sự phát triển của chính họ, để theo dõi sự tiến bộ của người học và hướng dẫn giáo viên và người học ra quyết định. (Thẩm định, lượng định, đánh giá).
7. Lên kế hoạch giảng dạy hỗ trợ mọi học sinh đạt được các mục tiêu học tập bằng cách dựa trên kiến thức về các lĩnh vực nội dung, chương trình giảng dạy, kỹ năng liên ngành, công nghệ và sự phạm, cũng như kiến thức của người học và bối cảnh cộng đồng. (Phương pháp luận).
8. Hiểu và sử dụng nhiều chiến lược hướng dẫn để khuyến khích người học phát triển sự hiểu biết sâu sắc về các lĩnh vực nội dung và mối liên hệ của họ, đồng thời xây dựng các kỹ năng để áp dụng kiến thức theo những cách có ý nghĩa. (Phương pháp luận).
9. Tham gia vào việc học tập một cách nghiêm túc và sử dụng bằng chứng để liên tục đánh giá hoạt động thực hành của mình, đặc biệt là tác động của các phương án và thao tác của mình đối với người khác (người học, gia đình, chuyên gia khác và cộng đồng), và thích nghi thực hành để đáp ứng nhu cầu của từng người học. (Chuyên nghiệp).
10. Lựa chọn vai trò hướng dẫn phù hợp và cơ hội chịu trách nhiệm cho việc học tập của học sinh, cộng tác với người học, gia đình, đồng nghiệp, các chuyên gia khác trong trường và các thành viên cộng đồng để đảm bảo sự phát triển của người học và nâng cao nghề nghiệp. (Khả năng lãnh đạo).
11. Tác động tích cực đến việc học tập và phát triển cho tất cả học sinh. (Chuyên nghiệp).
12. Thể hiện niềm đam mê, tự nhận thức, chủ động và nhiệt tình; thể hiện các kỹ năng trong mối quan hệ giữa các cá nhân, phản ứng phản hồi và hiển thị bằng chứng lĩnh hội nhận thức xã hội; và thực hành phán đoán tốt, linh hoạt, kỹ năng giải quyết vấn đề, giao tiếp và tổ chức chuyên nghiệp; duy trì thái độ chuyên nghiệp và thể hiện sự tin cậy, đúng giờ và sự kiên trì. (Truyền thông, chuyên nghiệp).

Đại học West Chester University – Hoa Kỳ

1. Nhận ra rằng lĩnh vực giáo dục đặc biệt phát triển và thay đổi theo triết lý, nguyên tắc và lý thuyết dựa trên bằng chứng, luật pháp và chính sách có liên

- quan, quan điểm đa dạng, quan điểm lịch sử và các vấn đề khác của con người.
2. Thể hiện sự tôn trọng đối với các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt trước tiên là những con người độc đáo. Có thể so sánh và đối chiếu sự phát triển của con người và đặc điểm của các cá nhân có và không có nhu cầu học tập đặc biệt.
 3. Nhận ra những ảnh hưởng mà một điều kiện đặc biệt có thể gây ra đối với việc học tập của mỗi cá nhân ở trường và trong suốt cuộc đời. Sự hiểu biết về những khác biệt trong học tập này sẽ cung cấp nền tảng để người học có thể thiết kế hướng dẫn các cá nhân để cung cấp việc học có ý nghĩa và thử thách cho các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt.
 4. Thể hiện một sản phẩm về chiến lược giảng dạy dựa trên bằng chứng để cá nhân hóa hướng dẫn cho các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt. Người học sẽ chọn, điều chỉnh và sử dụng các chiến lược hướng dẫn này để thúc đẩy kết quả học tập tích cực trong chương trình giảng dạy chung và đặc biệt và sửa đổi môi trường học tập phù hợp cho các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt.
 5. Tích cực tạo môi trường học tập cho các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt, thúc đẩy sự hiểu biết văn hóa, an toàn và cảm xúc, tương tác xã hội tích cực và sự tham gia tích cực của các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt. Học sinh sẽ sử dụng các can thiệp trực tiếp và hướng dẫn trực tiếp với các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt để dạy họ đáp ứng hiệu quả với các kỳ vọng hiện tại.
 6. Thể hiện kiến thức về phát triển ngôn ngữ điển hình và không điển hình và cách thức mà các điều kiện đặc biệt có thể tác động tới trải nghiệm cá nhân và sử dụng ngôn ngữ. Học sinh sẽ sử dụng các chiến lược cá nhân (bao gồm hỗ trợ công nghệ) để tăng cường phát triển ngôn ngữ và dạy các kỹ năng giao tiếp cho các cá nhân có nhu cầu học tập đặc biệt.
 7. Phát triển các chương trình giảng dạy cá nhân dài hạn hướng tới cả chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục đặc biệt với trọng tâm của thực hành giáo dục đặc biệt là quyết định và giảng dạy cá nhân.
 8. Nhận ra rằng đánh giá là không thể thiếu đối với việc ra quyết định và giảng dạy trẻ em; sẽ sử dụng và phân tích nhiều loại đánh giá cho nhiều quyết định giáo dục.
 9. Người học sẽ được hướng dẫn bởi các tiêu chuẩn thực hành đạo đức và chuyên môn. Người học sẽ được thực hành trong nhiều vai trò và các tình huống phức tạp ở độ tuổi rộng và phạm vi phát triển. Người học sẽ duy trì sự chú ý liên tục đến các vấn đề pháp lý cùng với những cân nhắc nghiêm túc về chuyên môn và đạo đức.
 10. Cộng tác thường xuyên và hiệu quả với gia đình, các nhà giáo dục khác, nhà cung cấp dịch vụ liên quan và nhân viên từ các cơ quan cộng đồng theo cách

đáp ứng văn hóa.

SO SÁNH CHUẨN ĐẦU RA

Chúng tôi so sánh, đối chiếu chuẩn đầu ra của CTĐT Giáo dục Đặc biệt Trường Đại học Sư phạm Hà Nội với CDR của các CTĐT trên đây với các nội dung và tiêu chí cụ thể sau:

1. Về cơ bản:

Chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT khoa Giáo dục Đặc biệt gồm: 12 tiêu chuẩn, xây dựng sau khi lập nhóm chuyên gia biên soạn, lấy ý kiến của các bên có liên quan về CDR, tham gia các phiên họp nghiệm thu CDR ở các cấp (tên MC).

So sánh, đối chiếu với CDR của các chương trình đào tạo của Khoa Giáo dục Đặc biệt – Trường ĐH Plymouth State, Trường Đại học Chardon State Colloge, Đại học West Chester, CDR chương trình đào tạo của Khoa GDĐB – Trường Đại học Sư phạm đã tương đương, tiếp cận được với các chuẩn đầu ra của cùng chuyên ngành trong nước và thế giới.

Thậm chí, một số tiêu chí còn được tiếp cận sâu hơn, lĩnh vực đa dạng hơn (kiểm tra, đánh giá học sinh, liên kết, phối hợp mạng lưới...)

2. Về cụ thể:

TT	Nội dung so sánh, đối chiếu	FSE - HNUE	ĐH Plymouth State	Chadron State College	West Chester University
		Được xây dựng một cách chuyên nghiệp, có tính tham khảo, kế thừa và thực tiễn			
		Xây dựng sau khi lập nhóm chuyên gia biên soạn, lấy ý kiến của các bên có liên quan về CDR, tham gia các phiên họp	Xây dựng sau khi lập nhóm chuyên gia biên soạn, lấy ý kiến của các bên có liên quan về CDR, tham gia các phiên họp nghiệm thu CDR	Được xây dựng rõ ràng, có sự chọn lọc để đáp ứng sứ mệnh của ngành đào tạo trong nhà trường.	Đã ghi rõ trong CDR là được lựa chọn dựa trên tham khảo hàng nghìn tiêu chuẩn khác.

		nghiệm thu CĐR			
YC chung và YC chuyên biệt cần đạt trong CTĐT					
	Số tiêu chuẩn, tiêu chí	18 tiêu chí	12 tiêu chuẩn (33 tiêu chí)	12 tiêu chí	10 tiêu chí
	Các năng lực, phẩm chất chung: năng lực, phẩm chất cơ bản cần thiết của người giáo viên giáo dục đặc biệt và về lĩnh vực	Tập trung vào ý thức về giá trị nghề, những phẩm chất đạo đức nghề cần có.	Mô tả vào năng lực phẩm chất cơ bản, cần thiết của giáo viên giáo dục đặc biệt. Các năng lực chủ yếu là năng lực của người công dân (tự học, giao tiếp, tư duy phản biện, sáng tạo, giải quyết vấn đề, hợp tác, ngoại ngữ, công nghệ)	Chưa mô tả rõ ràng. Trong phần sứ mệnh, có nói đến việc trang bị các năng lực và kĩ năng cơ bản của nghề như lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá chương trình. Có nêu ra một phần về phẩm chất của người giáo viên giáo dục đặc biệt	Tập trung vào việc nhận thức về vai trò, vị trí của ngành. “SV nhận thức được sự thay đổi và phát triển của lĩnh vực giáo dục đặc biệt dựa trên sự thay đổi về triết lí, nguyên tắc, bằng chứng, luật pháp đa dạng của lịch sử xã hội và vấn đề về con người.
	Các năng lực chuyên môn về các ngành, các lĩnh vực liên	Được mô tả nhưng chỉ tập trung vào	Mô tả rõ các năng lực cần thiết	Nêu cụ thể, nhưng không nhiều: Hiểu sự phát triển	Nêu cụ thể, nhưng chỉ có một lĩnh vực: Kiến

	<p>quan, lĩnh vực nền tảng, của giáo dục đặc biệt: pháp luật, tâm lí, tâm lí trẻ em, sinh lí, môi trường giáo dục</p>	<p>chương trình giáo dục phổ thông nói chung: Có hiểu biết, nắm vững về giáo dục học, các kỹ năng giáo dục và dạy học theo chương trình phổ thông,;</p> <p>Chỉ ra cách thức lĩnh hội: thông qua con đường nghiên cứu</p>		<p>của người học, nhận ra các yếu tố của việc học tập và phát triển ở các cá nhân, các lĩnh vực phát triển.</p>	<p>thức, kỹ năng về sự phát triển và đặc điểm người học, về sự khác biệt cá nhân</p>
	<p>Các các năng lực chuyên môn chuyên sâu của giáo dục đặc biệt: giáo dục học, dạy học,</p>	<p>Mô tả chi tiết, có tính khái quát hóa và bao phủ được toàn bộ các năng lực cần thiết của</p>	<p>Tập trung vào năng lực cốt lõi của giáo viên giáo dục đặc biệt từ việc hiểu trẻ, lập kế hoạch, tổ chức dạy</p>	<p>Tập trung vào các năng lực dạy học phát triển trong các loại hình lớp hòa nhập: Có thể làm việc để sáng tạo môi</p>	<p>Mô tả tương đối khái quát hóa các năng lực cơ bản của người giáo viên giáo dục đặc</p>

		<p>người giáo viên và cán bộ làm công các can thiệp sớm, giáo dục hòa nhập: Có hiểu biết, nắm vững các kỹ năng đánh giá được năng lực của trẻ; xác định, lựa chọn kế hoạch giáo dục cá nhân, nội dung, biện pháp giáo dục hành vi, tổ chức môi trường dạy học và giáo dục, huy động nguồn lực hỗ trợ, hợp tác với các nhà chuyên môn, sẵn sàng tự học</p>	<p>học của người giáo viên. Có năng lực hợp tác làm việc với các nhà chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt.</p>	<p>trường hỗ trợ, liên kết, hợp tác trong công việc, hiểu các hoạt động lĩnh hội, nhận thức, xây dựng các quy trình dạy học ý nghĩa; kết nối và phát triển các chiến lược nhận thức, tư duy, sáng tạo; sử dụng các phương pháp đánh giá phát triển, định hướng phát triển, hướng dẫn phụ huynh; xây dựng kế hoạch can thiệp; Phối hợp phụ huynh,</p>	<p>biệt: Nhận ra, mô tả, sáng tạo, phát triển được: Các chiến lược dạy học; Môi trường học tập và tương tác xã hội; Ngôn ngữ, Kế hoạch dạy học; Đánh giá; Phối hợp/liên kết mạng lưới</p>
--	--	---	--	--	---

	Các năng lực thực hành nghề nghiệp	Chưa mô tả rõ, được đưa vào trong	Chưa mô tả rõ, được đưa vào trong CDR	Không mô tả tách biệt mà lồng ghép vào các tiêu chuẩn: Năng lực thực hành trải nghiệm học tập phù hợp và kích thích sự phát triển.	Thực hành trong môi trường đa dạng, với nhiều đối tượng trẻ đa dạng để có năng lực làm việc một cách chuyên nghiệp, bền vững và tập trung.
Cách thiết kế tiêu chí cụ thể, rõ ràng, có mục tiêu giảng dạy, dễ dàng quan sát, đo lường, đánh giá:					
		Các tiêu chí chưa cụ thể. Đã rõ ràng nhưng còn dài	Các tiêu chí rất cụ thể, gọn gàng, chi tiết	Các tiêu chí cụ thể, trình bày có tính cụ thể hóa kết hợp với khái quát hóa	Cụ thể, gọn gàng và chi tiết
Phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và công bố công khai					
		Đã được công bố công khai, có định kỳ rà soát, điều chỉnh	Đã được công bố công khai, có định kỳ rà soát, điều chỉnh	Được công bố rõ ràng nhưng chưa có thông tin định kỳ điều chỉnh	Được công bố rõ ràng nhưng chưa có thông tin định kỳ điều chỉnh
	Ban hành trên trang web của Khoa, của	Có	Chưa	Có	Có

	Trường				
--	--------	--	--	--	--

VII/ ĐÁNH GIÁ : Theo Quy chế 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.

VIII/ CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Khối kiến thức chung (Không tính GDTC và GDQP): **34 tín chỉ**

Bắt buộc: 32 tín chỉ

Tự chọn: 2/6 tín chỉ

Khối kiến thức chung của nhóm ngành: **19 tín chỉ**

Bắt buộc: 19 tín chỉ

Tự chọn: 0 tín chỉ

Khối kiến thức ngành GDĐB: **60 tín chỉ**

Bắt buộc: 35 tín chỉ

Tự chọn: 25/96 tín chỉ

Kiến tập và Thực tập sư phạm: **07 tín chỉ**

Khoá luận/Các chuyên đề tốt nghiệp: **10 tín chỉ**

TT	Tên các học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số Tín Chỉ	Số tiết			Thực hành, thí nghiệm, thực địa	Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp					
					LT	BT	TL			
I	Khối kiến thức chung			20						
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Phần 1 (Triết học)	POLI 101	2	2	25	0	5	0	60	
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Phần 2 (KTCT & CNXHKKH)	POLI 201	3	3	35	0	10	0	90	POLI 101
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI 202	4	2	25	0	5	6	60	POLI 201
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI 301	5	3	35	0	10	0	90	POLI 202
5.1	Tiếng Anh 1	ENGL101	1	4	35	15	10	0	120	
5.2	Tiếng Pháp 1	FREN 101	1	4	35	15	10	0	120	
5.3	Tiếng Nga 1	RUSS 101	1	4	35	15	10	0	120	
5.4	Tiếng Trung 1	CHIN 101	1	4	35	15	10	0	120	
6.1	Tiếng Anh 2	ENGL102	2	3	20	10	5	0	90	ENGL 101
6.2	Tiếng Pháp 2	FREN 102	2	3	20	10	5	0	90	FREN 101

6.3	Tiếng Nga 2	RUSS 102	2	3	20	10	5	0	90	RUSS 101
6.4	Tiếng Trung 2	CHIN 102	2	3	20	10	5	0	90	CHIN 101
7.1	Tiếng Anh 3	ENGL 201	3	3	20	10	5	0	90	ENGL 102
7.2	Tiếng Pháp 3	FREN 201	3	3	20	10	5	0	90	FREN 102
7.3	Tiếng Nga 3	RUSS 201	3	3	20	10	5	0	90	RUSS 102
7.4	Tiếng Trung 3	CHIN 201	3	3	20	10	5	0	90	CHIN 102
8	Giáo dục thể chất 1	PHYE 101	1	1		33		0	30	
9	Giáo dục thể chất 2	PHYE 102	1	1		33		0	30	
10	Giáo dục thể chất 3	PHYE 201	2	1		33		0	30	
11	Giáo dục thể chất 4	PHYE 202	2	1		33		0	30	
12	Giáo dục quốc phòng	DEFE 201	2	8	88	18	24	60	240	
II	Khối kiến thức đào tạo và rèn luyện năng lực sư phạm			34						
II.1	Kiến thức cơ sở chung RL năng lực SP			14						
13	Tâm lí học giáo dục	PSYC 101	1	4	30	20	10	0	120	
14	Giáo dục học	PSYC 102	2	3	20	20	5	0	90	PSYC 101
15	Thực hành nghề	PSYC 103	3	2	0	0	0	30	60	PSYC 102
16	Giao tiếp sư phạm	PSYC 104	4	2	15	10	5	0	60	PSYC 102
17	Kiểm tra đánh giá trong giáo dục	PSYC 003	5	3	30	10	5	0	60	PSYC 102
II.2	Kiến thức, kĩ năng và NLDH chuyên ngành			8						
	Bắt buộc			5						
18	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục đặc biệt	SPEC 223	4	3	20	5	5	15	90	MATH 142
19	Phát triển chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 322	5	2	18	3	4	5	60	SPEC 237
	Tự chọn			3/9						
20	Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục đặc biệt	SPEC 324	5	3	15	15	5	10	90	SPEC 237
21	Tổ chức trường lớp trong	SPEC 325	5	3	25	4	6	10	90	SPEC

	Giáo dục đặc biệt										237
22	Dạy học tăng cường sự tham gia của người học	SPEC 326	5	3	20	10	5	10	90		SPEC 237
II.3	Thực hành sư phạm			12							
23	Rèn luyện NVSP thường xuyên	COMM 001	2	3	10	10	5	10	60		
24	Thực hành dạy học tại trường	SPEC 002	4	3	0	0	0	45	90		PSYC 102
25	Thực tập sư phạm I	COMM 013	6	3	0	0	0	45	90		PSYC 102
26	Thực tập sư phạm II	COMM 014	8	3	0	0	0	45	90		PSYC 102
III	Khối kiến thức chuyên ngành			81							
III.1	Các môn học bắt buộc			69							
	<i>Bắt buộc</i>			37							
27	Xác suất thống kê	MATH 142	2	2	22	8	0	0	60		
28	Tiếng Việt cơ bản	SPEC 230	2	2	16	10	4	0	60		
29	Tâm lý học phát triển và ứng dụng trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 231	2	3	30	3	2	10	90		PSYC 101
30	Sinh lý thần kinh và giác quan	SPEC 232	2	3	30	5	5	5	90		
31	Chăm sóc, giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non	SPEC 330	3	4	40	5	5	10	120		PSYC 102
32	Giáo dục học tiểu học	SPEC 321	3	4	40	5	5	10	120		PSYC 102
33	Đại cương Giáo dục đặc biệt	SPEC 237	4	4	33	9	9	9	120		PSYC 102
34	Giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật	SPEC 332	4	3	30	5	5	5	90		PSYC 102
35	Lý luận dạy học trẻ có nhu cầu đặc biệt	SPEC 235	4	3	32	5	3	5	90		PSYC 102
36	Kế hoạch giáo dục cá nhân	SPEC 327	5	3	25	5	5	10	90		SPEC 237
37	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	SPEC 328	5	4	23	5	5	10	90		SPEC 237
	<i>Ngoại ngữ chuyên ngành</i>			2							
38.1	Tiếng Anh chuyên ngành	SPEC 211	5	2	21	6	3	0	60		ENGL 201
38.2	Tiếng Pháp chuyên ngành	FREN 211	5	2	15	10	0	0	60		FREN 201
38.3	Tiếng Nga chuyên ngành	RUSS 211	5	2	15	10	0	0	60		RUSS 201
38.4	Tiếng Trung chuyên ngành	CHIN 211	5	2	15	10	0	0	60		CHIN 201
	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>										

	Phần bắt buộc (bắt buộc chọn 1 trong 4 chuyên ngành)									
	<i>Chuyên ngành Giáo dục trẻ khiếm thính</i>			26						
39	Đặc điểm tâm lý trẻ khiếm thính	SPEC 343	6	3	30	5	5	5	90	SPEC 237
40	Thính học trong giáo dục	SPEC 348	6	4	32	6	6	16	120	SPEC 237
41	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khiếm thính	SPEC 447	7	4	34	6	6	14	120	SPEC 237
42	Ngôn ngữ ký hiệu	SPEC 323	6	4	18	6	6	30	120	SPEC 237
43	Can thiệp sớm trẻ khiếm thính	SPEC 352	6	4	32	8	5	15	120	SPEC 237
44	Phương pháp dạy học trẻ khiếm thính trong trường phổ thông	SPEC 444	7	4	30	5	10	15	120	SPEC 237
45	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khiếm thính	SPEC 443	7	3	20	5	5	15	90	SPEC 237
	<i>Chuyên ngành Giáo dục trẻ khiếm thị</i>			26						
46	Đánh giá thị giác chức năng	SPEC 349	6	3	20	7	9	9	90	SPEC 237
47	Đặc điểm tâm lý trẻ khiếm thị	SPEC 353	6	3	30	5	5	5	90	SPEC 237
48	Can thiệp sớm trẻ khiếm thị	SPEC 449	7	4	32	8	5	15	120	SPEC 237
49	Chữ nổi Braille	SPEC 359	6	3	26	7	3	9	90	SPEC 237
50	Phương pháp dạy học trẻ khiếm thị trong trường phổ thông	SPEC 450	7	4	30	5	10	15	120	SPEC 237
51	Định hướng và di chuyển	SPEC 360	6	3	24	4	2	15	90	SPEC 237
52	Giáo dục kỹ năng sống trẻ khiếm thị	SPEC 361	6	3	20	7	9	9	90	SPEC 237
53	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khiếm thị	SPEC 442	7	3	20	5	5	15	90	SPEC 237
	<i>Chuyên ngành Giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ</i>			26						
54	Đặc điểm tâm lý trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 364	6	3	30	5	5	5	90	SPEC 237
55	Đánh giá trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 455	7	4	35	5	5	15	120	SPEC 237
56	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 366	6	4	32	8	5	15	120	SPEC 237
57	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 367	6	3	30	3	2	10	90	SPEC 237
58	Phương pháp dạy học trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 456	7	4	30	5	10	15	120	SPEC 237
59	Giáo dục trẻ có các dạng khuyết tật đi kèm với khuyết	SPEC 368	6	3	27	4	4	10	90	SPEC 237

	tật trí tuệ									
60	Quản lý hành vi trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 461	6	2	20	2	3	5	60	SPEC 237
61	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ	SPEC 458	7	3	20	5	5	15	90	SPEC 237
	<i>Chuyên ngành Giáo dục trẻ Tự kỷ</i>			26						
62	Đặc điểm tâm lý trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 371	6	3	30	5	5	5	90	SPEC 237
63	Đánh giá trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 462	7	4	30	10	5	15	120	SPEC 237
64	Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 373	6	4	32	8	5	15	120	SPEC 237
65	Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 374	6	3	30	3	2	10	90	SPEC 237
66	Phương pháp dạy học trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 465	7	4	30	5	10	15	120	SPEC 237
67	Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 376	6	3	25	5	5	10	90	SPEC 237
68	Quản lý hành vi trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 468	6	2	20	2	3	5	60	SPEC 237
69	Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỷ	SPEC 463	7	3	20	5	5	15	90	SPEC 237
III.2	Các môn học tự chọn			12						
	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>			6/18						
70	Dinh dưỡng và bệnh trẻ em	PRES 216	1	2	17	0	3	10	60	
71	Tâm bệnh trẻ em	SPEC 240	1	2	17	2	3	8	60	
72	Công tác xã hội với trẻ em có nhu cầu đặc biệt	SPEC 340	1	2	20	2	4	4	60	
73	Toán cơ sở	PRESS 122	1	2	17	10	3	0	60	
74	Âm nhạc cơ bản	MUSI 236	1	2	20	10	0	0	60	
75	Mỹ thuật cơ bản	ARTS 138	1	2	22	6	2	0	60	
76	Sinh lý học trẻ em	PRESS 245	1	2	20	5	5	0	60	
77	Văn học trẻ em	PRESS 246	1	2	27	0	3	0	60	
78	Giáo dục học bậc trung học	SPEC 225	1	2	22	5	3	0	60	
	<i>Chuyên đề tự chọn</i>			6/12						
79	Giáo dục trẻ khuyết tật học tập	SPEC 472	7	2	19	3	4	4	60	SPEC 237
80	Giáo dục trẻ đa tật	SPEC 483	7	2	17	5	5	3	60	SPEC 237
81	Âm ngữ trị liệu	SPEC 474	7	2	15	7	3	5	60	SPEC 237

82	Ngôn ngữ kí hiệu thực hành	SPEC 469	7	2	10	2	3	15	60	SPEC 237
83	Chữ nổi Braille thực hành	SPEC 484	7	2	10	2	3	15	60	SPEC 237
84	Giao tiếp hỗ trợ và thay thế	SPEC 485	7	2	20	3	2	5	60	SPEC 237
	Khóa luận hoặc tương đương			6						
85	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	SPEC 486	8	6						
	<i>Các chuyên đề tốt nghiệp</i>			6						
86	Những vấn đề hiện đại trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 487	8	3	27	8	5	5	90	
87	Thiết kế đồ dùng dạy học trong Giáo dục đặc biệt	SPEC 488	8	3	15	15	5	10	90	

Chú ý: - Đối với các học phần Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung sinh viên chỉ được chọn 1 trong các Ngoại ngữ Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung để đăng kí học.

IX/MA TRẬN KĨ NĂNG

X/ MÔ TẢ NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin - Phần I: Thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không.

Ngoài 1 chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác - Lênin và một số vấn đề chung của môn học, **phần thứ nhất: Triết học - Thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin**, có 3 chương: Chương I: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương II: Phép biện chứng duy vật; Chương III: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin - Phần II: Phần thứ hai và phần thứ ba của chương trình 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin – Phần I.

Về nội dung Kinh tế chính trị học: Học thuyết của chủ nghĩa Mác Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, có 3 chương: Chương IV: Học thuyết giá trị; Chương V: Học thuyết giá trị thặng dư; Chương VI: Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước;

Về nội dung Chủ nghĩa xã hội khoa học: Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội, có 3 chương: Chương VII: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; Chương VIII: Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; Chương IX: Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam **3 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 8 chương. Nội dung chủ yếu của môn học là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.

5. Ngoại ngữ 1 **4 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

6. Ngoại ngữ 2 **3 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Ngoại ngữ 1

7. Ngoại ngữ 3 **3 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Ngoại ngữ 2

Nội dung: Học phần Ngoại ngữ là nội dung ngoại ngữ cơ bản nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp. Yêu cầu đạt trình độ trung cấp đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 7 năm giáo dục phổ thông.

8. Giáo dục thể chất 1 **1 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Nội dung: ban hành tại Quyết định số 3244/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Giáo dục thể chất 2 **1 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Nội dung: ban hành tại Quyết định số 3244/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Giáo dục thể chất 3. **1 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Nội dung: ban hành tại Quyết định số 3244/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

11. Giáo dục thể chất 4 **1 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Nội dung: ban hành tại Quyết định số 3244/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

12. Giáo dục Quốc phòng **7 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Nội dung: ban hành kèm theo Quyết định số 81/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

13. Tâm lý học giáo dục **4 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin học phần 1.

Nội dung: Môn học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý chung nhất của con người. Các hiện tượng tâm lý cơ bản của con người, các quy luật nảy sinh, hình thành và biểu hiện của các hiện tượng tâm lý đó. Đồng thời tâm lý học đại cương cũng cung cấp các kiến thức làm cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu các chuyên ngành của khoa học tâm lý cũng như các môn học có liên quan.

14. Giáo dục học **4 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học đại cương.

Nội dung: Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản của giáo dục và giáo dục học. Trình bày giáo dục như là một hiện tượng đặc trưng của xã hội loài người với những tính chất và chức năng của nó. Đề cập tới đối tượng, nhiệm vụ và các khái niệm cơ bản của giáo dục học. Học phần đề cập tới vai trò của giáo dục đối với sự phát triển cá nhân và xã hội; tới mục tiêu giáo dục của Việt Nam. Trình bày những quan điểm và nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục, cơ cấu hệ thống giáo dục của nước ta hiện nay.

15. Thực hành nghề **3 tín chỉ**

16. Giao tiếp sư phạm **3 tín chỉ**

17. Kiểm tra, đánh giá trong giáo dục **3 tín chỉ**

18. Phương pháp nghiên cứu khoa học **2 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần bao gồm hệ thống lý thuyết cơ bản về phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học giáo dục đặc biệt, quy trình cơ bản trong nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt, các phương pháp thu thập và xử lý thông tin, một số kỹ thuật khi tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học và những điều cần lưu ý khi nghiên cứu trong giáo dục đặc biệt.

19. Phát triển chương trình trẻ có nhu cầu đặc biệt **2 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục ở mầm non và phổ thông cho trẻ có nhu cầu đặc biệt; Cấu trúc và nội dung phát triển chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt; Quy trình và biện pháp phát triển chương trình giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.

20. Công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục đặc biệt **3 tín chỉ**

Học phần bao gồm các kiến thức tổng quan về ICT, công nghệ hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt, ứng dụng ICT trong giáo dục đặc biệt.

21. Tổ chức trường lớp trong giáo dục đặc biệt **3 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Những vấn đề chung về tổ chức trường, lớp học trong giáo dục đặc biệt (Khái niệm, các loại hình lớp học trong giáo dục đặc biệt; Các cách tiếp cận tổ chức lớp học trong giáo dục đặc biệt; Đặc điểm tổ chức lớp học trong giáo dục đặc biệt); Nguyên tắc và nội dung các hoạt động tổ chức trường lớp học trong giáo dục đặc biệt; Tổ chức lớp học trong giáo dục đặc biệt (Môi trường lớp học; Xây dựng nội quy, quy tắc; Tạo dựng nề nếp lớp học; Sử dụng các phương pháp giao tiếp và giáo dục; Hướng dẫn và hỗ trợ trẻ có nhu cầu đặc biệt trong lớp học).

22. Dạy học tăng cường sự tham gia **3 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về dạy học tăng cường sự tham gia của người học, đồng thời giúp người học có được những kiến thức và kỹ năng về tổ chức dạy học tăng cường sự tham gia của người học.

23. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm **3 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Nội dung: Là hoạt động được thực hiện thường xuyên trong quá trình đào tạo ở từng học kỳ, từng học phần nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tổ chức giờ học, tổ chức hoạt động kiểm tra đánh giá kỹ năng phân tích và thực hiện chương trình môn học, kỹ năng truyền thụ và thị phạm; kỹ năng trình bày và viết bảng.

24. Thực hành dạy học tại trường Giáo dục đặc biệt **3 tín chỉ**

Môn học Thực hành dạy học tại trường tạo điều kiện tốt để sinh viên so sánh, kiểm nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn; được trải nghiệm nghề nghiệp bằng quan sát cũng như trực tiếp tham gia các hoạt động giáo dục với người thật, việc thật.

25. Thực tập sư phạm 1 **3 tín chỉ**

26. Thực tập sư phạm 2 **3 tín chỉ**

27. Xác suất thống kê **3 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: những kiến thức về xác suất và thống kê Toán bao gồm các định nghĩa xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng, một số phân phối xác suất cơ bản, một số định lý giới hạn, mẫu ngẫu nhiên, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê, hồi quy và tương quan.

28. Tiếng Việt cơ bản **3 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: kiến thức tiếng Việt và những kỹ năng cơ bản về ngôn ngữ tiếng Việt như: Ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp và

phong cách tiếng Việt. Trên cơ sở đó, sinh viên rèn luyện vốn ngôn ngữ và trình độ tiếng Việt, là tiền đề giúp sinh viên có thể giảng dạy môn tiếng Việt trong nhà trường phổ thông.

29. Tâm lý học phát triển và ứng dụng trong giáo dục đặc biệt

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học

Nội dung: Học phần mô tả khái quát về tâm lý học phát triển; các quan điểm trong tâm lý học về bản chất, nguồn gốc, điều kiện, động lực và các quy luật phát triển tâm lý; phân chia các giai đoạn phát triển tâm lý; các thành tựu phát triển tâm lý chủ yếu ở từng thời kỳ từ thai nhi đến tuổi trưởng thành và ứng dụng của nó trong giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.

30. Sinh lý thần kinh và giác quan

2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung: Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng và các quá trình sinh lý của nơ ron, hệ thần kinh và các giác quan của cơ thể; chức năng cao cấp và các quy luật hoạt động của não bộ.

31. Chăm sóc - giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

Nội dung: Học phần gồm các nội dung: kiến thức lý luận cơ bản về giáo dục học mầm non bao gồm đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu giáo dục học mầm non, các nguyên tắc giáo dục mầm non; các nhiệm vụ chăm sóc- giáo dục trẻ mầm non, nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non: chế độ sinh hoạt, hoạt động với đồ vật, hoạt động vui chơi, hoạt động học tập và thực hành tổ chức các hoạt động trên cho trẻ mầm non

32. Giáo dục học tiểu học

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học

Nội dung: Học phần bao gồm: Những vấn đề chung về giáo dục học tiểu học; nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học ở tiểu học; nguyên tắc, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục ở tiểu học; thiết kế giáo án và kỹ năng dạy học một số môn học ở tiểu học, kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục ở tiểu học.

33. Đại cương giáo dục đặc biệt

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Tâm lý học phát triển và ứng dụng trong GDĐB; Sinh lý thần kinh và giác quan

Nội dung: Học phần gồm các nội dung cơ bản về: khái quát về giáo dục đặc biệt và trẻ có nhu cầu đặc biệt; các hình thức tổ chức giáo dục đặc biệt; các quan

điểm liên quan đến giáo dục đặc biệt; các lực lượng tham gia trong giáo dục đặc biệt; những kiến thức cơ bản về giáo dục đối với các nhóm trẻ khuyết tật.

34. Giáo dục hòa nhập

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Nội dung: Học phần bao gồm những nội dung: khái niệm, bản chất và tính tất yếu của giáo dục hòa nhập, các quan điểm trong giáo dục hòa nhập, những yêu cầu cơ bản khi thực hiện giáo dục hòa nhập, tình hình giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trên thế giới và ở Việt Nam, quy trình thực hiện giáo dục hòa nhập cấp nhà trường và việc thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học hiệu quả trong lớp học hòa nhập.

35. Lý luận dạy học cho trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Nội dung Học phần gồm các nội dung: Lịch sử phát triển phương pháp dạy học, các tư tưởng về dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt; môi trường học tập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt; chương trình dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt; hệ thống các phương pháp dạy học hiện đại, tích cực đáp ứng nhu cầu đa dạng của trẻ có nhu cầu đặc biệt; các hình thức tổ chức dạy học cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.

36. Kế hoạch giáo dục cá nhân

3 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: cấu trúc của bản Kế hoạch giáo dục cá nhân và cách xây dựng bản Kế hoạch giáo dục cá nhân, trong đó cần chú ý tới cá tính của từng trẻ và những hướng dẫn cần thiết. Học phần này cũng đề cập đến Hệ thống theo dõi học sinh của người dạy học, chú trọng vào kế hoạch Giáo dục đặc biệt có liên quan với các nhu cầu về học tập của trẻ khuyết tật.

37. Can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Nội dung: Học phần bao gồm các nội dung tổng quan về can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật và cách thực hiện can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật như: xác định nhu cầu, lập kế hoạch giáo dục cá nhân, hỗ trợ gia đình có trẻ khuyết tật và hỗ trợ trẻ khuyết tật tại trường mầm non.

38. Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục đặc biệt

2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Ngoại ngữ 3; Đại cương giáo dục đặc biệt

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên vốn từ vựng Tiếng Anh cơ bản và mở rộng thông qua các tài liệu đọc hiểu về những vấn đề liên quan đến giáo dục đặc biệt nói chung và giáo dục từng dạng khuyết tật đặc thù.

39. Đặc điểm tâm lý trẻ khiếm thính

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: đặc điểm phát triển các quá trình tâm lý nhận thức của trẻ khiếm thính như: cảm giác, tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ; những điểm nổi bật trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ khiếm thính. Trên cơ sở những đặc điểm đó định hướng giáo dục cho trẻ khiếm thính.

40. Thính học trong giáo dục

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về âm thanh, đo sức nghe, lựa chọn và đánh giá việc sử dụng các dụng cụ trợ thính, tạo điều kiện nghe tốt và cho trẻ khiếm thính về lý thuyết cũng như thực hành.

41. Phát triển giao tiếp và ngôn ngữ trẻ khiếm thính

4 tín chỉ

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và giao tiếp, đặc điểm và phương pháp phát triển giao tiếp và ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính. Học phần cũng giúp sinh viên nghiên cứu và thực hành các phương pháp phát triển giao tiếp và ngôn ngữ cho trẻ khiếm thính tập trung vào cách tiếp cận nghe nói.

42. Ngôn ngữ ký hiệu

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngôn ngữ ký hiệu. Trang bị cho người học vốn ký hiệu cần thiết và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ ký hiệu trong giao tiếp với người khiếm thính.

43. Can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung: Tổng quan can thiệp sớm cho trẻ khiếm thính; hỗ trợ gia đình trẻ khiếm thính; hỗ trợ các lĩnh vực phát triển cho trẻ khiếm thính; nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động cho trẻ khiếm thính ở trường mầm non; chuẩn bị cho trẻ khiếm thính vào lớp 1.

44. Phương pháp dạy trẻ khiếm thính trong trường phổ thông

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần bao gồm các nội dung: đặc điểm bậc học phổ thông và sự thích ứng của học sinh khiếm thính đối với bậc học phổ thông; nội dung, phương pháp dạy học cho học sinh khiếm thính trong trường phổ thông; kỹ năng dạy học cho học sinh khiếm thính; đánh giá học sinh khiếm thính trong trường phổ thông.

45. Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khiếm thính

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần bao gồm các nội dung: những vấn đề chung về tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khiếm thính; các kiến thức, kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ

khiếm thính trong cơ sở giáo dục chuyên biệt và giáo dục hòa nhập, các kiến thức và kỹ năng tổ chức các hoạt động hỗ trợ giáo dục trẻ khiếm thính.

46. Đánh giá thị giác chức năng

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về cấu trúc, chức năng và các quá trình sinh lý của mắt, dây thần kinh thị giác và các vùng não thị giác. Đồng thời cung cấp những kiến thức về các tật, các bệnh gây khiếm thị và các hội chứng liên quan đến tật khiếm thị cũng như các cách đánh giá thị giác chức năng của trẻ trong giáo dục.

47. Đặc điểm tâm lý trẻ khiếm thị

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần bao gồm các nội dung về một số đặc điểm tâm lý thường có ở trẻ khiếm thị, kỹ năng nhận dạng những đặc điểm tâm lý này cũng như hướng hỗ trợ trẻ khiếm thị có được sự phát triển tâm lý.

48. Can thiệp sớm trẻ khiếm thị

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần đề cập đến các vấn đề: Tầm quan trọng của giáo dục mầm non cho trẻ khiếm thị; Những nhiệm vụ cơ bản trong hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ khiếm thị tuổi mầm non, Nội dung - cách thức hỗ trợ cho trẻ khiếm thị tại gia đình; Đánh giá, chẩn đoán, phát hiện sớm tật khiếm thị; Những hỗ trợ cần thiết để trẻ khiếm thị có một môi trường thuận lợi nhất trong lớp mẫu giáo; Hỗ trợ cá nhân và phát triển các kỹ năng cho trẻ khiếm thị trong trường mầm non.

49. Chữ nổi Braille Việt ngữ

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung: Lịch sử hình thành chữ nổi Braille, các loại chữ nổi Braille trên thế giới, các phương pháp ghi nhớ, kỹ thuật đọc và viết chữ nổi Braille Việt ngữ; hệ thống chữ nổi Braille trong các môn học ở bậc tiểu học và trung học cơ sở; một số công nghệ giúp cho việc sử dụng chữ nổi Braille của người khiếm thị.

50. Phương pháp dạy trẻ khiếm thị trong trường phổ thông

4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần cung cấp cho người học khái quát về: Hệ thống các phương pháp, kỹ năng hỗ trợ trong dạy học trẻ khiếm thị, phương pháp dạy các môn học cho trẻ khiếm thị ở trường phổ thông: Toán, Tự nhiên xã hội, Tiếng Việt....

51. Định hướng di chuyển

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung về: Lịch sử ra đời kỹ thuật định hướng và di chuyển, vai trò của các giác quan trong định hướng và di chuyển. Đồng thời, học phần cũng

đưa ra một số kỹ năng hỗ trợ định hướng và một số kỹ thuật hướng dẫn người mù di chuyển.

52. Giáo dục kỹ năng sống trẻ khiếm thị

3 tín chỉ

Học phần đề cập đến những vấn đề về nội dung giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng tự phục vụ và kỹ năng xã hội cho trẻ khiếm thị: Nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục đặc thù và những hỗ trợ giáo dục trong giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khiếm thị

53. Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khiếm thị

3 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung về vấn đề tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khiếm thị: Nguyên tắc, nội dung, hình thức, cách thiết kế các hoạt động theo các hướng tiếp cận khác nhau. Học phần này cũng đề cập đến các hoạt động hỗ trợ giáo dục trẻ khiếm thị.

54. Đặc điểm tâm lý trẻ khuyết tật trí tuệ

2 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: các lý thuyết nghiên cứu về trẻ KTTT; đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ KTTT như: cảm giác, tri giác, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, tình cảm- xã hội, ngôn ngữ... Trên cơ sở đó đề xuất định hướng giáo dục cho trẻ KTTT.

55. Đánh giá trẻ khuyết tật trí tuệ

4 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung kiến thức về: tổng quan công tác đánh giá trong giáo dục trẻ KTTT, nhằm giúp người học có được một hệ thống kiến thức nền tảng về các vấn đề như sàng lọc, chẩn đoán trẻ KTTT, nắm được quy trình đánh giá để lập kế hoạch can thiệp, đánh giá tiến bộ và đánh giá cuối kỳ. Học phần cũng giúp người học biết sử dụng, lựa chọn công cụ đánh giá khác nhau phù hợp với từng đối tượng trẻ KTTT cụ thể dựa vào tuổi, môi trường sống, đặc điểm thể chất cũng như các vấn đề đi kèm.

56. Can thiệp sớm trẻ khuyết tật trí tuệ

4 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: CTS cho trẻ KTTT (khái niệm, ý nghĩa, nội dung, cách thức CTS). Nội dung, phương pháp hỗ trợ gia đình trẻ KTTT; nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động cho trẻ KTTT ở trường mầm non, công tác chuẩn bị cho trẻ KTTT vào lớp 1.

57. Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp cho trẻ khuyết tật trí tuệ

3 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Đặc điểm ngôn ngữ, giao tiếp của trẻ KTTT, phương pháp phát triển ngôn ngữ và các phương pháp giao tiếp với trẻ KTTT.

58. Phương pháp dạy trẻ khuyết tật trí tuệ trong trường phổ thông

4 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Kiến thức về tiếp cận các phương pháp dạy học có sự điều chỉnh cho phù hợp với trẻ KTTT; các phương pháp chuyên biệt;

phương pháp dạy kỹ năng học đường chức năng; đặc biệt là phương pháp dạy kỹ năng sống cho trẻ KTTT như kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự phục vụ.

59. Giáo dục trẻ KTTT có các dạng khuyết tật đi kèm **4 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: khái niệm, đặc điểm và phương pháp giáo dục cho trẻ có các dạng tật đi kèm với KTTT (Đao, Bại não, Tăng động giảm chú ý, Rối loạn phổ tự kỉ); kỹ năng tiến hành các hoạt động dạy học bao gồm: thiết kế và tiến hành giờ dạy chú trọng vấn đề lựa chọn và vận dụng phương pháp giáo dục đặc thù cho từng nhóm trẻ.

60. Quản lý hành vi trẻ khuyết tật trí tuệ **2 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Đặc điểm các dạng hành vi ở trẻ KTTT, cách đánh giá hành vi trẻ KTTT, các biện pháp quản lý hành vi trẻ KTTT. Đồng thời, hình thành cho sinh viên kỹ năng xác định hành vi không phù hợp và có chiến lược quản lý, can thiệp hành vi một cách hiệu quả.

61. Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ

3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ KTTT, đồng thời giúp người học có được kỹ năng thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục và hoạt động hỗ trợ giáo dục trẻ KTTT.

62. Đặc điểm tâm lý trẻ rối loạn phổ tự kỉ **3 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Đặc điểm phát triển các quá trình nhận thức tâm lý trẻ như: cảm giác, tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy, tưởng tượng, ngôn ngữ, giao tiếp, kỹ năng tương tác xã hội và hành vi. Trên cơ sở những đặc điểm đó định hướng giáo dục cho trẻ RLPTK.

63. Đánh giá trẻ rối loạn phổ tự kỉ **4 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản: Tổng quan về đánh giá trẻ RLPTK như sàng lọc, chẩn đoán, đánh giá lập kế hoạch can thiệp, đánh giá kết quả giáo dục cho trẻ RLPTK. Học phần cũng giúp người học biết lựa chọn, sử dụng các công cụ đánh giá khác nhau phù hợp với từng đối tượng trẻ RLPTK và mục đích đánh giá.

64. Can thiệp sớm trẻ rối loạn phổ tự kỉ **4 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Tổng quan về CTS cho trẻ RLPTK; phát hiện, đánh giá, chẩn đoán RLPTK; Nội dung, phương pháp hỗ trợ gia đình trẻ RLPTK; nội dung, phương pháp tổ chức các hoạt động cho trẻ RLPTK ở trường mầm non, công tác chuẩn bị cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ vào lớp 1.

65. Phát triển ngôn ngữ và giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỉ **3 tín chỉ**

Điều kiện tiên quyết: Đại cương giáo dục đặc biệt

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Đặc điểm ngôn ngữ, giao tiếp của trẻ RLPTK, đồng thời cung những kiến thức, kỹ năng về phương pháp phát triển ngôn ngữ và các phương pháp giao tiếp với trẻ.

66. Phương pháp dạy học trẻ rối loạn phổ tự kỉ **4 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Tổng quan về các phương pháp dạy học cho trẻ RLPTK hiện nay cũng như các phương pháp dạy học có thể vận dụng trong việc dạy kỹ năng học đường và học đường chức năng cho trẻ RLPTK. Trên cơ sở đó, giúp người học có thể lựa chọn, vận dụng, phối kết hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng các phương pháp dạy học cho trẻ RLPTK.

67. Giáo dục kỹ năng sống trẻ rối loạn phổ tự kỉ **3 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ RLPTK, vận dụng trong việc giáo dục các kỹ năng cơ bản (giao tiếp, xã hội, tự chăm sóc cơ bản) cho trẻ RLPTK. Trên cơ sở đó, giúp người học có thể lựa chọn và bước đầu vận dụng được các phương pháp giáo dục phù hợp với từng trẻ RLPTK.

68. Quản lý hành vi của trẻ rối loạn phổ tự kỉ **2 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Đặc điểm các dạng hành vi, cách đánh giá những hành vi có vấn đề của trẻ RLPTK, các phương pháp, biện pháp quản lý hành vi của cho trẻ RLPTK. Hình thành cho sinh viên kỹ năng xác định hành vi có vấn đề và có chiến lược can thiệp hiệu quả.

69. Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ **3 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Tổ chức hoạt động giáo dục trẻ RLPTK: khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, nguyên tắc, quy trình... tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ RLPTK. Cách lập kế hoạch và tiến hành các hoạt động giáo dục cơ bản cho trẻ RLPTK. Đặc biệt nhấn mạnh vai trò của các lực lượng giáo dục cho trẻ RLPTK.

70. Dinh dưỡng và bệnh trẻ em **2 tín chỉ**

Học phần gồm các kiến thức chung về bệnh trẻ em và một số bệnh cũng như cấp cứu thường gặp ở trẻ em, cách sử dụng thuốc cho trẻ em: đặc điểm cơ thể trẻ em, một số khái niệm về bệnh trẻ em, phòng bệnh cho trẻ, phân tích được tình hình bệnh, tật và tử vong của trẻ em hiện nay, chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em; những kiến thức như nguyên nhân, triệu chứng, đặc biệt là phát hiện bệnh sớm, cách điều trị và phòng một số bệnh thường gặp ở trẻ em, một số bệnh chuyên khoa thường gặp, các bệnh truyền nhiễm thường gặp ở trẻ em; cách xử lý cấp cứu khi trẻ bị một số cấp cứu và tai nạn bất ngờ xảy ra ở trường mầm non, một số thuốc thường dùng về nguồn gốc, tác dụng, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc... và cách sử dụng thuốc cho trẻ em, đặc biệt trẻ ở trường mầm non.

71. Tâm bệnh trẻ em**2 tín chỉ**

Học phần gồm những nội dung về các rối loạn phát triển tâm lý của trẻ em về trí tuệ, ngôn ngữ, tình cảm, hành vi; làm rõ những biểu hiện, một số nguyên nhân và cách xử trí các rối loạn tâm lý đó.

72. Công tác xã hội với trẻ em có nhu cầu đặc biệt**2 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: trẻ em có nhu cầu đặc biệt; các chính sách, văn bản pháp luật của Việt Nam và quốc tế đề cập đến việc chăm sóc và bảo vệ trẻ em có nhu cầu đặc biệt, các kỹ năng cần thiết của nhân viên Công tác xã hội cũng như các dịch vụ hỗ trợ trẻ em có nhu cầu đặc biệt.

73. Toán cơ sở**2 tín chỉ**

Học phần gồm những kiến thức cơ sở của toán học hiện đại: tập hợp, quan hệ, ánh xạ, logic toán, về hình học giải tích.

74. Âm nhạc cơ bản**2 tín chỉ**

Học phần gồm các nội dung cơ bản: kỹ năng đọc ghi chép nhạc: khuông - khóa - nốt - dấu nghỉ, điệu thức - giọng, nhịp - phách, dấu nối, dấu tăng giá trị độ dài, đảo phách - nghịch phách, âm tô điểm, chùm nốt, nhịp kép, dấu nhắc lại, nhịp độ sắc thái, dấu hóa, quãng, gam; thường thức âm nhạc: chỉ huy đồng ca hợp xướng, dân ca Việt Nam, giới thiệu sơ lược các loại nhạc cụ cổ truyền và nhạc cụ nước ngoài, hình thức và thể loại âm nhạc, âm nhạc thiếu nhi, một số danh nhân âm nhạc thế giới.

75. Mỹ thuật cơ bản**2 tín chỉ**

Bao gồm các kiến thức về lý thuyết cơ sở của mỹ thuật; Một số bài tập thực hành mỹ thuật đơn giản ; Phương pháp luận về đánh giá và thưởng thức các tác phẩm mỹ thuật.

76. Sinh lí học trẻ em**2 tín chỉ**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng và các quá trình sinh lý của tế bào, các cơ quan và hệ cơ quan của cơ thể trẻ em trong mối liên hệ giữa chúng với nhau và giữa chúng với môi trường; những kiến thức về điều hòa hoạt động chức năng đảm bảo cho cơ thể phát triển và thích ứng với sự biến đổi của môi trường.

77. Văn học trẻ em**2 tín chỉ**

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về lí luận văn học, khái niệm văn học trẻ em; giới thiệu các giai đoạn phát triển của văn học trẻ em Việt Nam và tình hình sáng tác cho các em ở nhiều nước trên thế giới ; một số tác giả tiêu biểu trong nước và nước ngoài viết cho trẻ em.

78. Giáo dục học bậc trung học**2 tín chỉ**

Học phần đề cập đến các nội dung sau: Lý luận dạy học bậc trung học, gồm: Quá trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học bậc trung học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh; Lý luận giáo dục ở bậc trung học, gồm: Quá trình, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục ở bậc trung học và công tác giáo viên chủ nhiệm lớp.

79. Giáo dục trẻ khuyết tật học tập

2 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung về giáo dục trẻ khuyết tật học tập như khái niệm, nguyên nhân, dấu hiệu và cách phát hiện trẻ khuyết tật học tập thuộc một số dạng đặc thù: khuyết tật về đọc (dyslexia), khuyết tật về viết (dysgraphia), khuyết tật về tính toán (dyscalculia). Đặc biệt, học phần còn cung cấp cho người học một số phương pháp và cách thức dạy học cho trẻ khuyết tật học tập. Trên cơ sở đó, giúp người học có thể xác định được khả năng và nhu cầu, lựa chọn được những phương pháp và cách thức phù hợp, tổ chức hiệu quả quá trình dạy học cho trẻ khuyết tật học tập.

80. Giáo dục trẻ đa tật

2 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học các quan điểm và tình hình giáo dục nhóm trẻ đa tật trên thế giới và Việt Nam; khái niệm, phân loại và đặc điểm một số nhóm trẻ đa tật, các cách giáo dục và hỗ trợ trẻ đa tật.

81. Âm ngữ trị liệu

2 tín chỉ

Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về về trị liệu ngôn ngữ và lời nói từ việc đánh giá xác định dạng khó khăn cần trị liệu, lên kế hoạch và mục tiêu can thiệp đến việc sử dụng các kỹ thuật trị liệu và đánh giá sau trị liệu.

82. Ngôn ngữ ký hiệu thực hành

2 tín chỉ

Học phần bao gồm những vấn đề chung về ngôn ngữ ký hiệu; Thực hành ngôn ngữ ký hiệu theo các chủ đề.

83. Chữ nổi Braille thực hành

2 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung: sự ra đời của chữ nổi Braille, quy tắc đọc và viết chữ nổi Braille Việt ngữ. Học phần cũng rèn luyện kỹ năng thực hành đọc, viết chữ Braille trong các môn học.

84. Giao tiếp hỗ trợ và thay thế

2 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung cơ bản về: Những vấn đề chung về giao tiếp hỗ trợ và thay thế (khái niệm, vai trò, đối tượng sử dụng và một số phương thức, phương tiện giao tiếp hỗ trợ và thay thế cơ bản) cũng như những vấn đề về đánh giá, lập kế hoạch và hướng dẫn sử dụng giao tiếp hỗ trợ và thay thế.

85. Khóa luận tốt nghiệp

86. Những vấn đề hiện đại trong giáo dục đặc biệt

2 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung: Xu thế phát triển giáo dục đặc biệt trên thế giới và ở Việt Nam; những kết quả nghiên cứu mới về hướng tiếp cận, phương pháp can thiệp và giáo dục cho trẻ khuyết tật, lựa chọn cách tiếp cận trong can thiệp và giáo dục trẻ khuyết tật ở Việt Nam; các phương tiện và thiết bị hiện đại hỗ trợ trẻ khuyết tật.

87. Thiết kế đồ dùng dạy học trong giáo dục đặc biệt

2 tín chỉ

Học phần sẽ đề cập đến các vấn đề: Mục đích ý nghĩa, cách phân loại đồ dùng dạy học; Phát triển ý tưởng và sử dụng nguyên liệu khác nhau trong thiết kế đồ dùng dạy học cho học sinh có nhu cầu đặc biệt; Cách sử dụng đồ dùng dạy học trong phát triển kỹ năng cho học sinh có nhu cầu đặc biệt.

TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)



PGS.TS. NGUYỄN XUÂN HẢI